



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	12
BẢN THUYẾT MINH THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 31

3.0
C
Y
QU H
NH
AM
P.Y

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch
Ông Trần Việt Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thọ	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Vũ Quang Vịnh	Phó Tổng giám đốc
Ông Hồ Anh Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc chi nhánh

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA



Vũ Quang Vịnh

Phó Tổng giám đốc

(Giấy ủy quyền số 02/2016/CT.HĐQT-UQ ngày 16/01/2016)

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Số : 603 -17/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia

Chúng tôi đã soát xét thông tin tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 07 năm 2017, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B02g-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		176.868.659.437	170.228.189.880
I. Tài sản tài chính	110		174.977.179.087	168.731.794.439
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		171.564.276.331	166.412.605.404
1.1. Tiền	111.1	A.5.1	171.564.276.331	166.412.605.404
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.5.3.1	30.822.184	30.822.184
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.5.3.3	(12.124.601)	(15.452.562)
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	A.5.4	3.394.205.173	2.303.819.413
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.891.480.350	1.496.395.441
1. Tạm ứng	131	A.5.8	1.589.438.381	1.310.227.400
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.5	287.041.969	171.168.041
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.5.16	15.000.000	15.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		3.895.814.804	3.991.703.945
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		726.597.566	978.118.616
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.6	62.471.353	89.056.831
- Nguyên giá	222		196.722.240	196.722.240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(134.250.887)	(107.665.409)
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.7	664.126.213	889.061.785
- Nguyên giá	228		4.910.008.794	4.910.008.794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.245.882.581)	(4.020.947.009)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		3.169.217.238	3.013.585.329
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.5	30.910.661	12.374.937
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	A.5.5	3.138.306.577	3.001.210.392
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		180.764.474.241	174.219.893.825

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B02g-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3.354.179.733	3.119.452.651
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3.354.179.733	3.119.452.651
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	A.5.12	542.000.000	537.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.13	1.928.073.027	1.670.825.597
11. Phải trả người lao động	323		756.350.916	877.460.042
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		45.522.148	217.148
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.14	24.222.222	22.000.000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.15	57.831.843	11.770.287
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		179.577	179.577
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		177.410.294.508	171.100.441.174
I. Vốn chủ sở hữu	410		177.410.294.508	171.100.441.174
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		170.000.000.000	170.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		170.000.000.000	170.000.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		528.621.659	528.621.659
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		219.857.812	219.857.812
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.17	6.661.815.037	351.961.703
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		6.661.815.037	351.961.703
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		180.764.474.241	174.219.893.825

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Vũ Quang Vịnh



(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B02g-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		17.000.000	17.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	A.5.9	1.807	1.807
B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.5.10	2.541.767.270.000	1.503.846.240.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.541.767.270.000	1.503.846.240.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.5.11	3.567.053.473	17.327.461.190
7.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027		2.889.678.739	17.301.139.092
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		4.002.848	3.996.782
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		673.371.886	22.325.316
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		659.512.802	8.483.193
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		13.859.084	13.842.123
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031	A.5.20	3.567.053.473	17.327.461.190
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.1		3.530.318.766	17.291.723.833
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.2		36.734.707	35.737.357

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Vũ Quang Vịnh

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B01g-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	B.5.21	452.600	16.637.781
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2		-	15.638.381
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		452.600	999.400
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		13.348.235.642	13.095.909.904
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		5.487.237.371	2.448.238.460
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	130.000.000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		659.872.063	368.760.768
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		310.000.000	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	20		19.805.797.676	16.059.546.913
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		B.5.23		
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(3.327.961)	(1.434.625)
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2		(3.327.961)	(1.434.625)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		14.081.818	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		7.052.356.439	1.955.131.149
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	6.520.960
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		450.875.718	303.529.449
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		3.000.000	3.000.000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		34.666.952	48.772.980
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	40		7.551.652.966	2.315.519.913
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		B.5.22		
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		385.863.429	604.852.050
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		385.863.429	604.852.050
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	1.331.908.443
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		-	1.331.908.443
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.5.24	4.716.471.289	5.168.977.204
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		7.923.536.850	7.847.993.403
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		-	-

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B01g-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		7.923.536.850	7.847.993.403
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		7.923.536.850	7.832.355.022
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	15.638.381
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1.613.683.516	1.572.198.801
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.5.25	1.613.683.516	1.572.198.801
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		6.309.853.333	6.275.794.602
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		6.309.853.333	6.275.794.602
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		371	369
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501		371	369
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	502		-	-

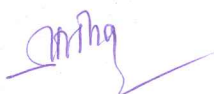
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

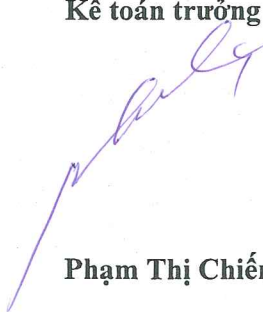
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc







Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Vũ Quang Vịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		7.923.536.850	7.847.993.403
2 Điều chỉnh cho các khoản	02		248.193.089	213.731.229
- Khấu hao tài sản cố định	03		251.521.050	226.729.419
- Các khoản dự phòng	04		(3.327.961)	(12.998.190)
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	(4.074.816)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-	(4.074.816)
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(3.020.059.012)	(5.749.573.133)
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	4.074.816
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	(4.074.816)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1.085.385.760)	(2.647.790.305)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		(279.210.981)	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(137.096.185)	(245.401.705)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		2.222.222	61.993.905
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(134.409.652)	-
- Thuế TNDN đã nộp	43		(2.072.080.524)	(1.859.191.850)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		45.305.000	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		715.644.438	(21.613.752)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(121.109.126)	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		46.061.556	(1.037.569.426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		5.151.670.927	2.308.076.683
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61		-	(233.440.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	(233.440.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		5.151.670.927	2.074.636.683
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101	A.5.1	166.412.605.404	151.321.386.518
- Tiền	101.1		166.412.605.404	151.321.386.518
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	103	A.5.1	171.564.276.331	153.396.023.201
- Tiền	103.1		171.564.276.331	153.396.023.201

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		624.941.414.600	430.425.642.733
1. hàng				
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(875.870.257.068)	(934.234.619.199)
2. hàng				
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		6.505.772.272.461	504.809.298.045
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(6.268.380.995.611)	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(145.972.099)	(106.883.823)
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(76.870.000)	-
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>(13.760.407.717)</i>	<i>893.437.756</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		17.327.461.190	1.352.449.279
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		17.327.461.190	1.352.449.279
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán	32		17.301.139.092	915.340.904
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		3.996.782	1.116.301
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		22.325.316	435.992.074
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40		3.567.053.473	2.245.887.035
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		3.567.053.473	2.245.887.035
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán	42		2.889.678.739	2.228.173.473
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		4.002.848	3.985.600
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		673.371.886	13.727.962

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Vũ Quang Vịnh



Mẫu số B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Số dư đầu kỳ		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		Số dư cuối kỳ	
		01/01/2016	01/01/2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2016	30/06/2017
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		170.000.000.000	170.000.000.000	-	-	-	-	170.000.000.000	170.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		170.000.000.000	170.000.000.000	-	-	-	-	170.000.000.000	170.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		528.621.659	528.621.659	-	-	-	-	528.621.659	528.621.659
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		219.857.812	219.857.812	-	-	-	-	219.857.812	219.857.812
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(13.401.699.371)	351.961.703	6.275.794.602	-	6.309.853.333	-	(7.125.904.769)	6.661.815.037
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(13.401.699.371)	351.961.703	6.275.794.602	-	6.309.853.333	-	(7.125.904.769)	6.661.815.037
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		157.346.780.100	171.100.441.174	6.275.794.602	-	6.309.853.333	-	163.622.574.702	177.410.294.508

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Vũ Quang Vịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty chứng khoán

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0103015005 ngày 11/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009, Quyết định 89/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2012, Quyết định số 97/GPĐC-UBCK ngày 04/7/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 29/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 17/06/2014 Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán cấp Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK về việc thay đổi người đại diện theo Pháp luật của Công ty.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0103015005 ngày 11 tháng 12 năm 2006 thì Vốn điều lệ của Công ty là **170.000.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn)**.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 15/12/2006 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 28/05/2012, ngày 12/03/2013 và ngày 31/05/2016.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán./.

Công ty có trụ sở chính tại Số 34B Hàn Thuyên, Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội

1.3 Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Thực hiện Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

1.4 Cấu trúc Công ty chứng khoán

Danh sách vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là đơn vị hạch toán báo số

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 1, số 105 - 107 đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 514/QĐ-UBCK ngày 20 tháng 05 năm 2016.

2. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng trong kỳ kế toán

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty, tiền gửi của tổ chức phát hành và tiền bù thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải được phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại):

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

Các khoản đầu tư chứng khoán: Được ghi nhận theo giá gốc tại ngày đầu tư, mua cổ phiếu.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày đầu tư.

4.2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu của nhà đầu tư được ghi nhận dựa trên Hợp đồng cho vay margin, Hợp đồng ứng trước tiền mua chứng khoán và các chứng từ giao dịch thực tế.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng này theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán", Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản
- Thiết bị dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao (năm)
03 - 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04- Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán", Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Phần mềm máy tính	03 - 15

4.5 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: Chi phí thuê nhà, thuê văn phòng, chi phí dịch vụ trả trước, công cụ dụng cụ có giá trị lớn và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa là 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản thù lao của Hội đồng quản trị, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu, thu nhập của Công ty bao gồm: doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng và lãi tiền gửi ngân hàng phù hợp với quy định của Luật chứng khoán và doanh thu khác phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh của Công ty.

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng. Doanh thu này bao gồm:

- Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính;
- Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác,
- Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định trên cơ sở mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ dựa trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

5.1. Tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	199.211.928	197.327.299
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	171.364.199.025	166.214.456.149
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	865.378	821.956
Cộng	171.564.276.331	166.412.605.404

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Cổ phiếu)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Của nhà đầu tư	243.655.871	3.573.621.885.200
- Cổ phiếu	243.655.871	3.573.621.885.200

5.3. Các loại tài sản tài chính

5.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết				
SJE	3.563.500	2.240.000	3.563.500	2.032.000
SD5	2.468.892	1.920.300	2.468.892	1.608.900
CIC	2.398.500	-	2.398.500	-
SD7	2.214.000	147.600	2.214.000	196.800
VSP	2.153.742	68.200	2.153.742	68.200
S55	1.926.144	5.894.400	1.926.144	7.468.800
HPC	1.911.985	-	1.911.985	-
VC2	1.751.040	1.478.400	1.751.040	1.516.800
SIC	1.518.264	1.730.300	1.518.264	4.719.000
STC	1.092.000	2.148.000	1.092.000	2.298.000
SD9	983.552	623.200	983.552	608.000
VT5	917.570	849.400	917.570	731.600
HNH	915.840	300.000	915.840	372.000
SAP	806.431	589.500	806.431	454.500
KLS	773.959	-	773.959	-

Mẫu số B05g-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

S99	595.371	505.600	595.371	387.100
VCB	585.068	308.000	585.068	283.600
PPC	322.148	143.500	322.148	116.900
DHA	299.700	298.800	299.700	266.400
BMC	288.800	59.400	288.800	45.600
MHC	251.500	54.090	251.500	56.880
TMC	232.380	180.000	232.380	222.000
REE	196.500	184.500	196.500	123.250
STB	176.748	110.400	176.748	75.600
POT	176.594	162.000	176.594	170.100
EBS	174.671	184.000	174.671	172.000
HBC	171.690	542.500	171.690	760.000
ITA	150.800	27.300	150.800	27.930
CTN	143.040	9.900	143.040	8.800
GMC	134.344	177.600	134.344	151.200
KDC	130.150	46.500	130.150	36.350
VIC	122.273	256.200	122.273	252.000
GTA	118.560	137.600	118.560	105.600
RAL	112.600	275.400	112.600	191.800
HAI	108.622	73.260	108.622	60.660
UNI	105.448	36.400	105.448	32.900
RIC	103.264	48.900	103.264	67.200
LAF	103.200	35.100	103.200	44.100
SAM	93.472	77.350	93.472	59.500
Các TSTC khác	529.822	15.888.000	529.822	5.998.920
Cộng	30.822.184	37.811.600	30.822.184	31.790.990

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5.3.2 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Loại Tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng kỳ này	Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng (cổ phiếu)	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC			
I.	Tài sản tài chính FVTPL						
5	VSP	62	2.153.742	68.200	2.085.542	2.085.542	-
4	SD7	41	2.214.000	147.600	2.066.400	2.017.200	49.200
7	HPC	135	1.911.985	-	1.911.985	1.911.985	-
1	SJE	80	3.563.500	2.240.000	1.323.500	1.531.500	(208.000)
15	KLS	-	773.959	-	773.959	773.959	-
13	HNM	60	915.840	300.000	615.840	543.840	72.000
2	SD5	173	2.468.892	1.920.300	548.592	859.992	(311.400)
11	SD9	76	983.552	623.200	360.352	375.552	(15.200)
17	VCB	8	585.068	308.000	277.068	301.468	(24.400)
8	VC2	96	1.751.040	1.478.400	272.640	234.240	38.400
20	BMC	3	288.800	59.400	229.400	243.200	(13.800)
14	SAP	45	806.431	589.500	216.931	351.931	(135.000)
21	MHC	9	251.500	54.090	197.410	194.620	2.790
18	PPC	7	322.148	143.500	178.648	205.248	(26.600)
29	CTN	11	143.040	9.900	133.140	134.240	(1.100)
28	ITA	7	150.800	27.300	123.500	122.870	630
16	S99	79	595.371	505.600	89.771	208.271	(118.500)
31	KDC	1	130.150	46.500	83.650	93.800	(10.150)
36	UNI	7	105.448	36.400	69.048	72.548	(3.500)
12	VTS	62	917.570	849.400	68.170	185.970	(117.800)

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5.3.2 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Loại Tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng kỳ này	Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng (cổ phiếu)	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC			
I.	Tài sản tài chính FVTPL						
6	LAF	3	103.200	35.100	68.100	69.600	(1.500)
24	STB	8	176.748	110.400	66.348	101.148	(34.800)
5	PET	1	77.050	12.250	64.800	66.750	(1.950)
37	RIC	6	103.264	48.900	54.364	36.064	18.300
22	TMC	12	232.380	180.000	52.380	10.380	42.000
8	TCR	6	68.094	23.400	44.694	41.994	2.700
35	HAI	18	108.622	73.260	35.362	47.962	(12.600)
13	KHP	4	72.020	41.600	30.420	28.420	2.000
51	PVT	2	56.833	29.900	26.933	33.633	(6.700)
9	SAM	7	93.472	77.350	16.122	29.772	(13.650)
25	POT	9	176.594	162.000	14.594	6.494	8.100
1	VIP	1	19.588	7.550	12.038	11.688	350
23	REE	5	196.500	184.500	12.000	73.250	(61.250)
19	DHA	9	299.700	298.800	900	33.300	(32.400)
3	CIC	90	2.398.500	-	-	2.398.500	(2.398.500)
	Cổ phiếu khác	664	5.606.783	27.119.300	-	15.631	(15.631)
	Cộng	1.807	30.822.184	37.811.600	12.124.601	15.452.562	(3.327.961)

Mẫu số B05g-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5.3.3 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chứng khoán	12.124.601	15.452.562
Cộng	12.124.601	15.452.562

5.4. Các khoản phải thu

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		
Nguyễn Quang Huy	-	7.884.303
Phạm Trường Giang	2.090.605.201	700.740.107
Lê Hoàng Duy	-	1.595.195.003
Đỗ Thanh Nga	1.098.816.815	-
Các đối tượng khác	204.783.157	-
Cộng	3.394.205.173	2.303.819.413

5.5. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	319.929.007	319.929.007
Tiền nộp bổ sung	2.593.057.263	2.455.961.078
Tiền lãi phân bổ trong năm	225.320.307	225.320.307
Cộng	3.138.306.577	3.001.210.392

5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	196.722.240	196.722.240
Số dư ngày 30/06/2017	196.722.240	196.722.240
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2017	107.665.409	107.665.409
Khấu hao trong kỳ	26.585.478	26.585.478
Số dư ngày 30/06/2017	134.250.887	134.250.887
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	89.056.831	89.056.831
Tại ngày 30/06/2017	62.471.353	62.471.353

Mẫu số B05g-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2016	4.910.008.794	4.910.008.794
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	4.910.008.794	4.910.008.794
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2016	4.020.947.009	4.020.947.009
Khấu hao trong kỳ	224.935.572	224.935.572
Số dư ngày 30/06/2017	4.245.882.581	4.245.882.581
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	889.061.785	889.061.785
Tại ngày 30/06/2017	664.126.213	664.126.213

5.8. Tạm ứng

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Nguyễn Thị Thanh Lan	1.325.775.000	1.240.400.000
Nguyễn Thị Thúy Hằng	26.963.381	12.827.400
Phạm Thị Chiến	159.000.000	-
Nguyễn Thanh Ngọc	37.700.000	-
Các đối tượng khác	40.000.000	57.000.000
Cộng	1.589.438.381	1.310.227.400

5.8. Chi phí trả trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	287.041.969	171.168.041
Công cụ dụng cụ đã xác định chờ phân bổ	287.041.969	171.168.041
b) Dài hạn	30.910.661	12.374.937
Công cụ dụng cụ đã xác định chờ phân bổ	30.910.661	12.374.937
Cộng	317.952.630	183.542.978

5.9. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.807	1.807
Cộng	1.807	1.807

Mẫu số B05g-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5.10. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.541.767.270.000	1.503.846.240.000
Cộng	2.541.767.270.000	1.503.846.240.000

5.11 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2.889.678.739	17.301.139.092
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2.887.016.328	17.298.425.796
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2.662.411	2.713.296
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý	-	-
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	-	-
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	-	-
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	4.002.848	3.996.782
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà	673.371.886	22.325.316
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	659.512.802	8.483.193
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	13.859.084	13.842.123
Cộng	3.567.053.473	17.327.461.190

5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	-	121.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	82.500.000	82.500.000
Công ty CP Bất động sản và Đầu tư VRC	55.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Căn nhà Mơ ước (DRH)	121.000.000	121.000.000
Công ty TNHH MTV Nam Nung	40.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	137.500.000	137.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Akito	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An	36.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	15.000.000	-
Cộng	542.000.000	537.000.000

Mẫu số B05g-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT	8.387.117	-
Thuế TNDN	817.979.822	1.276.376.830
Thuế TNCN	1.101.706.088	394.448.767
Cộng	1.928.073.027	1.670.825.597

5.14. Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thù lao HĐQT	24.222.222	22.000.000
Cộng	24.222.222	22.000.000

5.15. Phải trả, phải nộp khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế TNCN	57.806.093	-
Phải trả, phải nộp khác	25.750	11.770.287
Cộng	57.831.843	11.770.287

5.16. Cầm cố, thế chấp ký cược, ký quỹ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Đặt cọc taxi	15.000.000	15.000.000
Cộng	15.000.000	15.000.000

5.17. Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	6.661.815.037	351.961.703
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	6.661.815.037	351.961.703

5.18. Cổ phiếu đang lưu hành

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Loại <= 1 năm	17.000.000	17.000.000
Cộng	17.000.000	17.000.000

Mẫu số B05g-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5.19. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	-	-
Lãi/lỗ đã thực hiện kỳ này	6.309.853.333	6.275.794.602
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	6.661.815.037	351.961.703
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-
Tổng thu nhập phân phối cho các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-

5.20. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	254.176.727	150.384.624
Cộng	254.176.727	150.384.624

5.21. Phải trả Nhà đầu tư

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	3.567.053.473	17.327.461.190
- Nhà đầu tư trong nước	3.530.318.766	17.291.723.833
- Nhà đầu tư nước ngoài	36.734.707	35.737.357
Cộng	3.567.053.473	17.327.461.190

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

5.22. Thu nhập

Lãi từ tài sản tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	-	15.638.381
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	452.600	999.400
Cộng	452.600	16.637.781

Mẫu số B05g-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5.23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	385.863.429	604.852.050
Cộng	385.863.429	604.852.050

5.24. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.052.356.439	1.955.131.149
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	6.520.960
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	450.875.718	303.529.449
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.000.000	3.000.000
Chi phí các tài chính khác	48.748.770	48.772.980
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính	(3.327.961)	(1.434.625)
Cộng	7.551.652.966	2.315.519.913

5.25. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	2.174.860.975	2.272.071.055
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	238.402.000	214.177.103
Chi phí vật tư văn phòng	290.908	3.073.681
Chi phí công cụ, dụng cụ	168.191.888	97.510.119
Chi phí khấu hao TSCĐ	226.705.656	201.914.025
Chi phí thuế, phí, lệ phí	188.331.755	292.424.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.015.764.360	1.069.165.460
Chi phí khác	703.923.725	1.018.641.032
Cộng	4.716.471.267	5.168.977.204

5.26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.613.683.516	1.572.198.801
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	1.613.683.516	1.572.198.801

Mẫu số B05g-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5.27. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	01/01/2017	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	30/06/2017
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	351.961.703	6.309.853.333	-	6.661.815.037
Cộng	351.961.703	6.309.853.333	-	6.661.815.037

D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

Thu nhập và chi phí, lãi hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Thu nhập	20.191.661.105	16.664.398.963
Chi phí	13.881.807.772	10.388.604.361
Lãi	6.309.853.333	6.275.794.602
Cộng	6.309.853.333	6.275.794.602

F. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lương	262.200.000	468.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị	132.000.000	120.000.000
Cộng	394.200.000	588.000.000

Mẫu số B05g-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

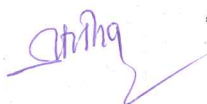
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

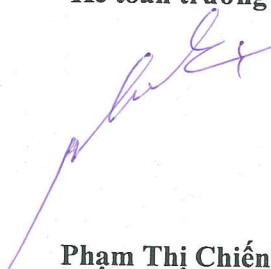
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Phạm Hồng Thương



Phạm Thị Chiến



Vũ Quang Vịnh

